

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC CẤP KHOA/VIỆN



**GIAI ĐOẠN 2020-2025,
TẦM NHÌN 2030**

Thành Phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU	1
1. Cơ sở xây dựng báo cáo	1
2. Mục đích	1
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2020-2025	1
1. Cơ cấu tổ chức và nhân sự.....	1
2. Tuyển sinh và người học	3
3. Chương trình đào tạo	6
4. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	7
5. Hợp tác trong và ngoài nước	11
6. Cơ sở vật chất	13
7. Đảm bảo chất lượng.....	14
8. Chuyển đổi số	17
III. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ ĐỀ XUẤT.....	18
1. Thuận lợi.....	18
2. Khó khăn.....	19
3. Một số đề xuất	19
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2025-2030, TẦM NHÌN 2035.....	20
V. KẾT LUẬN CHUNG	21

BÁO CÁO TỔNG KẾT
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC CÁC KHOA/VIỆN
GAİ ĐOẠN 2020 – 2025, TẦM NHÌN 2030

I. MỞ ĐẦU

1. Cơ sở xây dựng báo cáo

Căn cứ Nghị quyết số 178/NQ-HĐT ngày 28/9/2024 của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2024-2030, tầm nhìn 2035;

Căn cứ Quyết định số 2809/QĐ-TTg ngày 26/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh thành trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kế hoạch số 3705/KH-ĐHSPKT ngày 20/10/2025 về việc Triển khai xây dựng Kế hoạch chiến lược các đơn vị đào tạo (Khoa/Viện) giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 về Ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Báo cáo tổng kết của 14 đơn vị đào tạo (Khoa/Viện) trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mục đích

- Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch chiến lược (KHCL) cấp Khoa/Viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030; qua đó làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, khó khăn và bài học kinh nghiệm trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

- Làm cơ sở để các đơn vị trao đổi, thảo luận, đề xuất các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp và định hướng phát triển trong giai đoạn tiếp theo; đồng thời phục vụ công tác rà soát, điều chỉnh KHCL trung hạn của Nhà trường trong bối cảnh Trường được quy hoạch là trường trọng điểm quốc gia về công nghệ kỹ thuật, cũng như chính thức đổi tên thành Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phục vụ công tác định hướng xây dựng KHCL cấp Khoa/Viện giai đoạn 2026–2030, bảo đảm sự thống nhất và phù hợp với Chiến lược phát triển chung của Trường.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2020-2025

1. Cơ cấu tổ chức và nhân sự

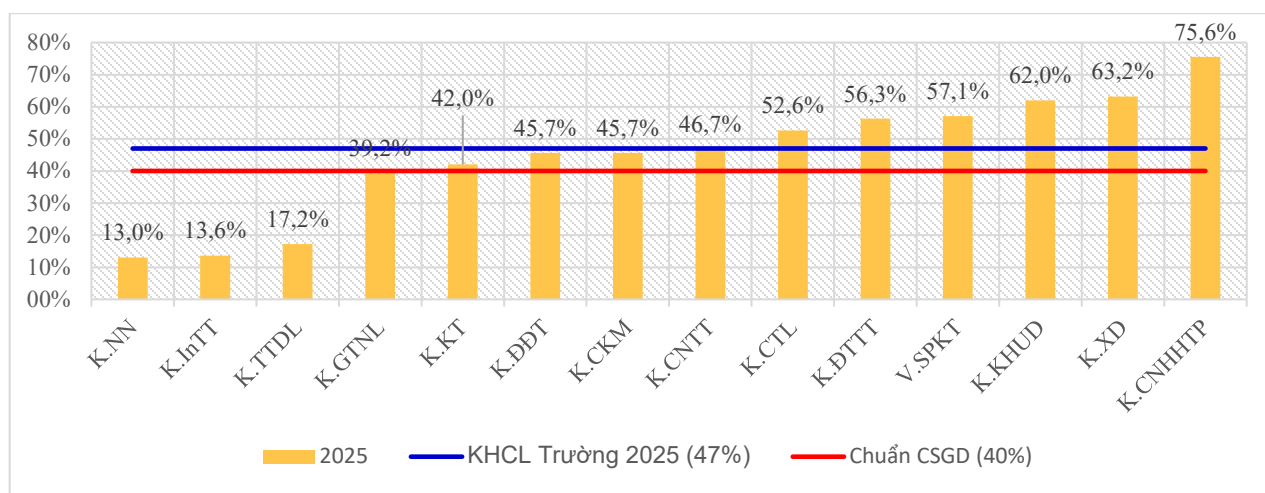
Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã có nhiều nỗ lực trong việc rà soát, sắp xếp và kiện toàn cơ cấu tổ chức, từng bước đáp ứng yêu cầu quản trị đại học trong bối cảnh tự chủ ngày càng cao. Bộ máy quản lý của Nhà trường và các Khoa/Viện cơ bản được hoàn thiện, tạo nền tảng cho việc tổ chức và vận hành trong nhiệm kỳ 2025-2030.

Về đội ngũ giảng viên, giai đoạn 2020-2025 ghi nhận sự phát triển tích cực cả về số lượng và chất lượng. Đến năm 2025, tỷ lệ giảng viên toàn trường có trình độ tiến sĩ gần 49%, vượt Chuẩn cơ sở giáo dục đại học ($\geq 40\%$) và tiệm cận mục tiêu chiến lược đến năm 2030 (50%). Đây là kết quả đáng ghi nhận, phản ánh hiệu quả của các chính sách quy hoạch, đào tạo và thu hút nhân lực chất lượng cao trong thời gian qua. Tuy vậy, mức tăng này chưa thực sự đồng đều giữa các Khoa/Viện; một số đơn vị vẫn còn tỷ lệ tiến sĩ thấp, dẫn đến nguy cơ thiếu hụt lực lượng giảng viên nòng cốt trong ngắn hạn (Bảng 1).

Xét theo từng đơn vị đào tạo, **năm 2025 mới có 9/14 đơn vị (64,3%) đạt chỉ tiêu KHCL của Trường và 10/14 đơn vị (71,4%) đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học** (Hình 1). Kết quả này cho thấy mức độ hoàn thành mục tiêu chưa đồng đều giữa các đơn vị. Một số Khoa/Viện đã chủ động kiện toàn tổ chức, phân công nhiệm vụ rõ ràng, qua đó nâng cao nhanh tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ và học hàm Phó giáo sư; tiêu biểu là Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm, Khoa Xây dựng và Khoa Khoa học Ứng dụng. Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị chậm cải thiện cơ cấu nhân sự, chưa đột phá trong công tác phát triển đội ngũ giảng viên, ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành các chỉ tiêu chiến lược chung của Nhà trường.

Bảng 1. Tỷ lệ GV có trình độ TS trên tổng số GV (TS/GV) của các Khoa/Viện giai đoạn 2020-2025

Đơn vị	Năm					Trung bình 2025	Chuẩn CSGD 2025 (2030)	KHCL Trường 2025
	2021	2022	2023	2024	2025			
V.SPKT	31,6%	38,9%	41,2%	57,1%	57,1%	49%	40% (50%)	47%
K.ĐĐT	39,1%	37,8%	38,9%	45,1%	45,7%			
K.KT	33,3%	34,1%	34,8%	42,0%	42,0%			
K.CKM	36,8%	41,0%	44,4%	45,8%	45,7%			
K.GTNL	38,9%	36,2%	36,2%	38,0%	39,2%			
K.CNHHTP	61,5%	66,7%	66,7%	77,3%	75,6%			
K.CNTT	32,1%	28,6%	29,6%	48,3%	46,7%			
K.XD	58,9%	62,1%	63,8%	63,8%	63,2%			
K.CTL	46,7%	50,0%	50,0%	55,6%	52,6%			
K.InTT	15,4%	13,3%	13,3%	11,1%	13,6%			
K.KHUD	58,0%	61,2%	64,0%	61,2%	62,0%			
K.NN	10,5%	12,5%	11,9%	13,3%	13,0%			
K.TTDL	18,5%	13,8%	13,8%	17,2%	17,2%			
K.ĐTTT	45,5%	53,8%	58,3%	56,3%	56,3%			



Hình 1. Tỷ lệ TS/GV của các Khoa/Viện so với KHCL Trường và Chuẩn CSGD năm 2025

Nhìn chung, những kết quả đạt được trong công tác tổ chức và nhân sự giai đoạn 2020-2025 gắn liền với sự chỉ đạo quyết liệt của Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu và việc ban hành các chính sách quy hoạch, bồi dưỡng, thu hút nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tiếp theo, đặc biệt trong bối cảnh Nhà trường đã được định hướng trở thành trường trọng điểm về công nghệ kỹ thuật, công tác kiện toàn tổ chức và phát triển đội ngũ giảng viên cần được thực hiện đồng bộ hơn, có trọng tâm, trọng điểm, gắn chặt giữa mục tiêu chiến lược của Trường với kế hoạch nhân sự cụ thể của từng Khoa/Viện.

2. Tuyển sinh và người học

❖ Toàn trường

Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo của các Khoa/Viện (số liệu thống kê vào tháng 11 năm 2025, thời điểm chưa xét tốt nghiệp), quy mô sinh viên chính quy toàn trường trong giai đoạn 2020-2025 có sự tăng trưởng rõ rệt, từ 23.958 SV năm 2020 lên 27.732 SV năm 2025 (Bảng 2). Mức tăng ổn định qua các năm cho thấy công tác tuyển sinh của Nhà trường đạt hiệu quả tích cực, đồng thời phản ánh uy tín, thương hiệu và sức hút ngày càng được khẳng định trong hệ thống giáo dục đại học.

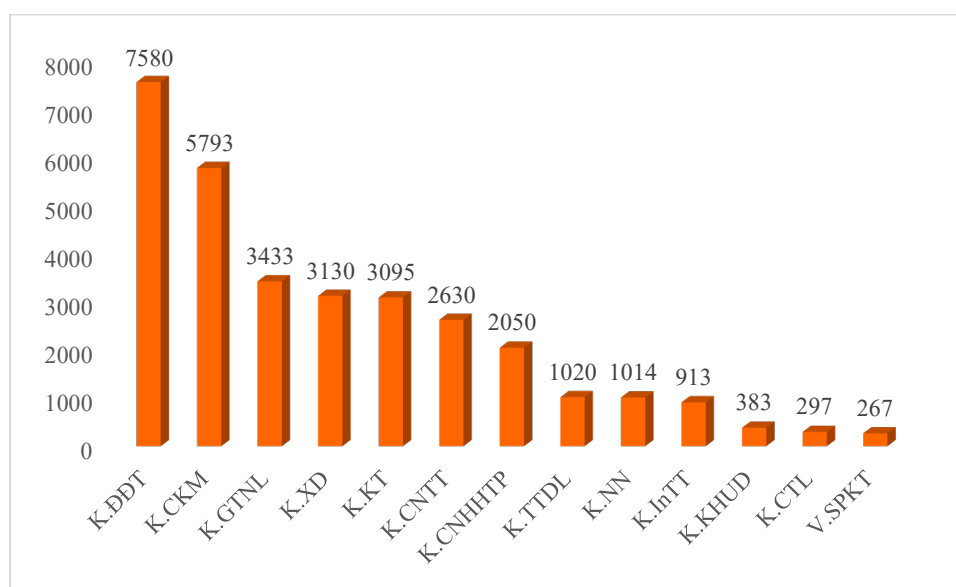
Bảng 2. Quy mô SV chính quy toàn trường giai đoạn 2020-2025

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Quy mô	23.958	27.101	26.908	27.870	27.467	27.732

Xét theo bậc/hệ đào tạo, quy mô tuyển sinh đại học chính quy là tăng trưởng nhiều nhất. Trong đó, các đơn vị có quy mô đào tạo lớn gồm Khoa Điện - Điện tử, Khoa Cơ khí Chế tạo máy, Khoa Kinh tế, Khoa Giao thông và Năng lượng, phản ánh nhu cầu xã hội ổn định và xu hướng lựa chọn ngành nghề của người học. Tuy nhiên, quy mô đào tạo sau đại học và các hệ đào tạo khác (vừa làm vừa học, đào tạo từ xa) còn tương đối khiêm tốn, phân bố chưa đồng đều giữa các Khoa/Viện. Công tác tuyển sinh sau đại học gặp nhiều khó khăn và thường không đạt chỉ tiêu theo kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ biến động nhu cầu xã hội, yêu cầu ngày càng cao về năng lực ngoại ngữ, cũng như sự cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo (Bảng 3, Hình 2).

Bảng 3. Quy mô người học của các Khoa/Viện năm 2025

STT	Tên Khoa/Viện	Đại học chính quy	Sau đại học (ThS, TS)	Hệ khác (VLVH, ĐTTX)	Tổng cộng
1	K.ĐĐT	5.856	190	1.534	7.580
2	K.CKM	5.073	145	575	5.793
3	K.GTNL	2.777	125	531	3.433
4	K.KT	2.960	32	103	3.095
5	K.CNTT	2.245	51	334	2.630
6	K.XD	3.058	54	18	3.130
7	K.CNHHTP	1.998	52	-	2.050
8	K.TTDL	991	-	29	1.020
9	K.NN	1.012	-	2	1.014
10	K.InTT	884	-	29	913
11	K.KHUD	383	-	-	383
12	K.CTL	297	-	-	297
13	V.SPKT	198	69	-	267
Tổng cộng		27.732	826	3.155	31.713



Hình 2. So sánh số lượng người học của các Khoa/Viện năm 2025

Đối chiếu với các chỉ tiêu của Kế hoạch chiến lược trung hạn, năm 2025 có 5/13 Khoa/Viện (38,5%) đạt hoặc vượt chỉ tiêu quy mô đào tạo (Bảng 4). Kết quả này cho thấy hiệu quả của công tác định hướng ngành nghề, truyền thông tuyển sinh và sự gia tăng nhu cầu xã hội đối với một số lĩnh vực đào tạo trọng điểm của Nhà trường. Tuy nhiên, một số Khoa/Viện chưa đạt kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu liên quan đến điều chỉnh chỉ tiêu chung của Nhà trường cho phù hợp với một số ngành mới, cũng như những hạn chế về nguồn lực trong giai đoạn đầu triển khai.

Bảng 4. So sánh quy mô đào tạo theo KHCL Khoa/Viện và quy mô thực tế đạt được năm 2025

STT	Khoa/Viện	Quy mô theo KHCL năm 2025	Quy mô thực tế năm 2025
1	K.ĐĐT	6.215	7.580
2	K.CKM	5.240	5.793
3	K.KT	2.606	3.095
4	K.GTNL	4.000	3.433
6	K.CNTT	3.210	2.630
7	K.XD	3.445	3.130
8	K.CNHHTP	2.440	2.050
9	K.NN	800	1.014
10	K.InTT	1.200	913
11	K.KHUD	580	383
12	V.SPKT	980	267
13	K.CTL	150	297
14	K.TTDL	1.375	1.020

Hiệu quả đào tạo được thể hiện rõ nét qua **tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp, luôn duy trì trên 90% trong suốt giai đoạn 2020-2025 và tăng từ 93,8% năm 2020 lên 97,97% năm 2025** (Bảng 5). Đây là minh chứng cho sự gắn kết tương đối chặt chẽ giữa chương trình đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động.

Bảng 5. Tỷ lệ có việc làm toàn trường giai đoạn 2020-2025

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tỷ lệ có việc làm (%)	93,80	94,88	97,31	98,23	97,99	97,97

Bên cạnh đó, công tác tư vấn và hỗ trợ việc làm được tổ chức bài bản, đồng bộ, với khoảng 10.500 cơ hội việc làm và thực tập được kết nối, 14.800 hồ sơ ứng viên được cung cấp cho doanh nghiệp; Ngày hội việc làm thu hút kỷ lục khoảng 16.000 lượt sinh viên tham gia. Bên cạnh đó, Nhà trường tiên phong ứng dụng công nghệ trong hỗ trợ người học thông qua việc triển khai Chatbot AI tư vấn 24/7 về tuyển sinh, hướng nghiệp và việc làm, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thông tin và trải nghiệm của sinh viên. Chính sách hỗ trợ tài chính và khởi nghiệp tiếp tục được chú trọng với việc duy trì quỹ hỗ trợ người học ở mức hàng chục tỷ đồng mỗi năm; hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn từ 3,5-10 triệu đồng/học kỳ và thực hiện đầy đủ các chính sách miễn, giảm học phí theo quy định. Đồng thời, Nhà trường đầu tư phát triển các không gian sáng tạo như Beehive, MakerSpace và tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

Nhìn chung, **bậc đào tạo đại học đã hoàn thành và vượt chỉ tiêu quy mô, trong khi bậc sau đại học chưa đạt kế hoạch đề ra**. Quy mô đào tạo toàn trường được kiểm soát và phát triển theo hướng ổn định, bền vững, tạo nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng đào

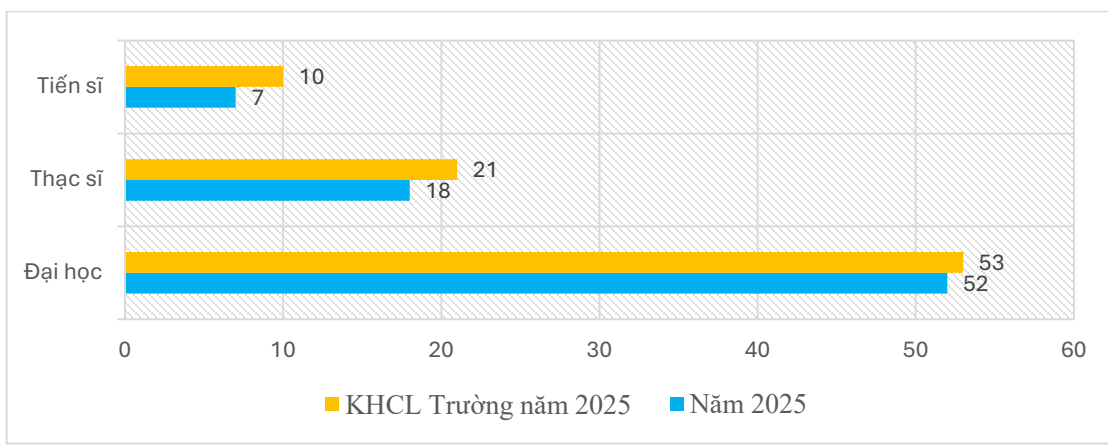
tạo. Trong giai đoạn tới, Nhà trường cần có các giải pháp đồng bộ và mang tính đột phá hơn trong truyền thông, chính sách học bổng và liên kết doanh nghiệp nhằm thu hút người học sau đại học, góp phần cân đối cơ cấu đào tạo và đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển chiến lược đến năm 2030, tầm nhìn 2035.

3. Chương trình đào tạo

Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã mở mới nhiều chương trình đào tạo (CTĐT) phù hợp với yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0. Ở trình độ đại học, các CTĐT mới tiêu biểu như: Quản lý và vận hành hạ tầng (2021), An toàn thông tin (2022); Sư phạm công nghệ, Luật (2023); Tâm lý học giáo dục, Kỹ thuật Thiết kế Vi mạch (2024); Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện, Vật lý kỹ thuật, Môi trường và Phát triển bền vững, Khoa học thực phẩm và Dinh dưỡng, Công nghệ tài chính, Quản trị kinh doanh (2025). Ở trình độ sau đại học, Nhà trường đã mở mới CTĐT thạc sĩ Kỹ thuật Hóa học (2024) và Quản lý Xây dựng (2025). Nhà trường đã phát huy hiệu quả cơ chế tự chủ trong việc chủ động xây dựng, rà soát và điều chỉnh các CTĐT, qua đó đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực chất lượng cao của quốc gia và khu vực. Trên cơ sở đó, Trường định hướng phát triển theo mô hình đại học đa ngành, đa lĩnh vực, vừa củng cố và nâng cao chất lượng các ngành đào tạo truyền thống, vừa từng bước mở rộng các lĩnh vực mới phù hợp với xu thế phát triển khoa học - công nghệ và hội nhập quốc tế.

Tính đến năm 2025, tổng số CTĐT của toàn Trường là 77 chương trình, trong đó gồm 52 CTĐT đại học, 18 CTĐT thạc sĩ và 7 CTĐT tiến sĩ (Hình 3). Dự kiến trong tháng 3/2026, Nhà trường sẽ mở thêm 5 CTĐT tiến sĩ, nâng tổng số CTĐT tiến sĩ lên 12 chương trình, qua đó cơ bản đáp ứng mục tiêu của KHCL năm 2026. Bên cạnh đó, Trường cũng đã có chủ trương mở thêm 3 CTĐT thạc sĩ trong thời gian tới. Tuy nhiên, số lượng CTĐT giữa các Khoa/Viện có sự chênh lệch tương đối lớn (Bảng 6). Một số đơn vị có hệ thống CTĐT khá đầy đủ ở nhiều bậc đào tạo như Khoa Điện - Điện tử, Khoa Cơ khí Chế tạo máy, Khoa Xây dựng, Khoa Giao thông và Năng lượng; trong khi nhiều Khoa/Viện khác chủ yếu tập trung đào tạo ở bậc đại học, chưa phát triển mạnh các CTĐT sau đại học.

Nhìn chung, Nhà trường cơ bản hoàn thành chỉ tiêu KHCL về phát triển chương trình đào tạo. Tuy nhiên, cơ cấu đào tạo hiện nay vẫn tập trung chủ yếu ở bậc đại học; quy mô đào tạo sau đại học còn hạn chế và sự phân bố các chương trình đào tạo giữa các Khoa/Viện chưa đồng đều. Do đó, trong giai đoạn tiếp theo, Nhà trường cần tiếp tục quan tâm, ưu tiên mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo bậc thạc sĩ, tiến sĩ nhằm bảo đảm sự phát triển cân đối, bền vững của hệ thống đào tạo.



Hình 3. So sánh số lượng CTĐT thực tế so với KHCL năm 2025

Bảng 6. Số lượng CTĐT của Khoa/Viện năm 2025

STT	Khoa/Viện	Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	KHCL Trường năm 2025 (2026)
		Tổng số CTĐT năm 2025	Đã kiểm định	Tổng số CTĐT năm 2025	Đã kiểm định	Tổng số CTĐT năm 2025	
1	K.ĐĐT	7	6	5	1	2	Đại học: 53 (57) Thạc sĩ: 21 (26) Tiến sĩ: 10 (12)
2	K.CKM	7	6	2	0	2	
3	K.GTNL	3	3	2	1	1	
4	K.KT	7	5	1	1	0	
5	K.ĐTTT	—	—	—	—	—	
6	K.CNTT	3	2	1	1	0	
7	K.XD	7	7	2	0	1	
8	K.CNHHTP	5	3	3	1	0	
9	K.TTDL	3	3	0	0	0	
10	K.NN	2	2	0	0	0	
11	K.InTT	3	2	0	0	0	
12	K.KHUD	2	1	0	0	0	
13	V.SPKT	2	0	2	1	1	
14	K.CTL	1	0	0	0	0	
Tổng		52	40	18	6	7	

4. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã từng bước hoàn thiện thể chế và đạt được nhiều kết quả nổi bật trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển khoa học - công nghệ (KH-CN). Đặc biệt, việc ban hành Quy định hoạt động KH-CN theo Quyết định số 1402/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/4/2025 đã hoàn thiện khung pháp lý, tạo cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, triển khai nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường.

Hoạt động nghiên cứu khoa học được triển khai mạnh mẽ, đa cấp độ và có sự gia tăng rõ rệt về quy mô. Ở cấp Quốc gia, Bộ và Tỉnh, trong giai đoạn 2022-2024, Nhà trường chủ trì

06 đề tài Quỹ Nafosted, 01 chương trình cấp Bộ gồm 09 nhiệm vụ và 23 đề tài thành phần, cùng 04 đề tài cấp Tỉnh. Đến năm 2025, Nhà trường đang quản lý 08 đề tài Nafosted, 29 đề tài cấp Bộ và 04 đề tài cấp Sở. Ở cấp cơ sở, **số lượng đề tài tăng nhanh, từ 441 đề tài năm 2024 lên 810 đề tài năm 2025**, bao gồm 425 đề tài của giảng viên và 385 đề tài của sinh viên, cho thấy sự lan tỏa mạnh mẽ của hoạt động nghiên cứu trong toàn Trường.

Năng lực công bố khoa học của Nhà trường có bước tăng trưởng mạnh. Trong giai đoạn 2020-2025, trung bình mỗi năm toàn Trường công bố trên 783 bài báo khoa học, trong đó hơn 40% đăng trên các tạp chí thuộc hệ thống WoS/Scopus. Riêng năm 2025, tổng số bài báo của các Khoa/Viện công bố đạt 987 bài báo, trong đó có 500 bài báo thuộc WoS/Scopus, phản ánh sự bứt phá rõ nét về chất lượng và hiệu quả nghiên cứu của đội ngũ giảng viên (Bảng 7 và Bảng 8).

Song song với đó, Nhà trường đã kiện toàn 15 nhóm nghiên cứu trọng điểm và bước đầu đã bố trí không gian nghiên cứu cho 06 nhóm tại khu MakerSpace và 05 nhóm tại khu E0, đồng thời kết nối với nhiều tập đoàn lớn như CT group, PVN,... tập trung nghiên cứu và chuyển giao trong một số lĩnh vực mũi nhọn như trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, chip bán dẫn, vật liệu mới, robot và tự động hóa. Hoạt động nghiên cứu khoa học ngày càng gắn kết chặt chẽ với ứng dụng thực tiễn và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Năm 2025, doanh thu từ hoạt động KH-CN đạt 66,8 tỷ đồng, chiếm 5,41% tổng thu của Nhà trường, vượt mục tiêu đề ra (5%). Riêng Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ đạt doanh thu trên 10 tỷ đồng, tăng gấp 5 lần so với năm 2024. Bên cạnh đó, lĩnh vực sở hữu trí tuệ cũng được chú trọng, năm 2025 Nhà trường đã nộp 41 đơn đăng ký, được cấp 03 bằng sáng chế và 01 giấy chứng nhận quyền tác giả.

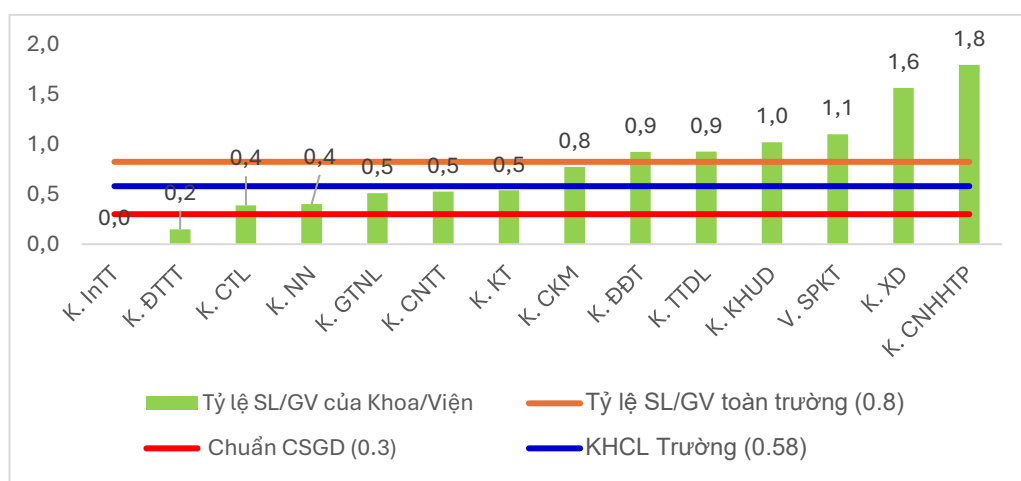
Về hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học tại các Khoa/Viện giai đoạn 2020-2025, số lượng và tỷ lệ bài báo WoS/Scopus trên giảng viên có xu hướng tăng rõ rệt, đặc biệt trong năm 2025. **Xét thể loại bài báo WoS/Scopus, có 7/14 đơn vị (50%) vượt Kế hoạch chiến lược của Trường và 12/14 đơn vị (85,7%) vượt Chuẩn cơ sở giáo dục.** Một số đơn vị có tỷ lệ công bố WoS/Scopus trên giảng viên cao và vượt chuẩn, tiêu biểu như Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm (1,8), Khoa Xây dựng (1,6), Viện Sư phạm Kỹ thuật (1,1) và Khoa Khoa học Ứng dụng (1,0), cao hơn mức trung bình toàn Trường (0,8) và Chuẩn CSGD (0,3), cho thấy tiềm lực rất lớn của các đơn vị này và khả năng nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học trong thời gian tới (Hình 4). **Nếu xét tổng số bài báo (tất cả thể loại), giai đoạn 2020-2025 cho thấy tỷ lệ công bố khoa học trên mỗi giảng viên của toàn Trường tăng trưởng ổn định; đến năm 2025 đạt 1,6 bài/GV, vượt Chuẩn CSGD (0,6) và KHCL của Trường (1,4).** Qua đó, phản ánh hiệu quả đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và sự hình thành các nhóm nghiên cứu trọng điểm (Hình 5).

Nhìn chung, đây là lĩnh vực có tỷ lệ hoàn thành cao nhất trong các mục tiêu chiến lược, đặc biệt là chỉ tiêu đột phá về công bố quốc tế (Hình 6). Chính sách hỗ trợ tài chính, khen thưởng kịp thời cùng với tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ ngày càng tăng đã tạo động lực rõ rệt cho hoạt động nghiên cứu khoa học. **Tuy nhiên, hoạt động NCKH giữa các Khoa/Viện và giữa các giảng viên vẫn chưa đồng đều, còn tập trung vào một số cá nhân nòng cốt; số lượng đề tài cấp Quốc gia, Bộ, Tỉnh và hoạt động chuyển giao công nghệ còn hạn chế; liên kết với doanh nghiệp và triển khai các đề tài gắn với thực tiễn chưa thực sự mạnh.** Trong thời gian tới, Nhà trường cần tiếp tục phát triển các nhóm nghiên cứu trọng điểm, nhóm nghiên cứu mạnh liên ngành, tăng cường gắn kết nghiên cứu khoa học với nhu cầu của doanh

ngiệp, qua đó nâng cao hiệu quả nghiên cứu và thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa kết quả khoa học - công nghệ.

Bảng 7. Số lượng quy đổi và tỷ lệ công bố bài báo khoa học (WoS, Scopus) trên giảng viên của các Khoa/Viện giai đoạn 2020-2025

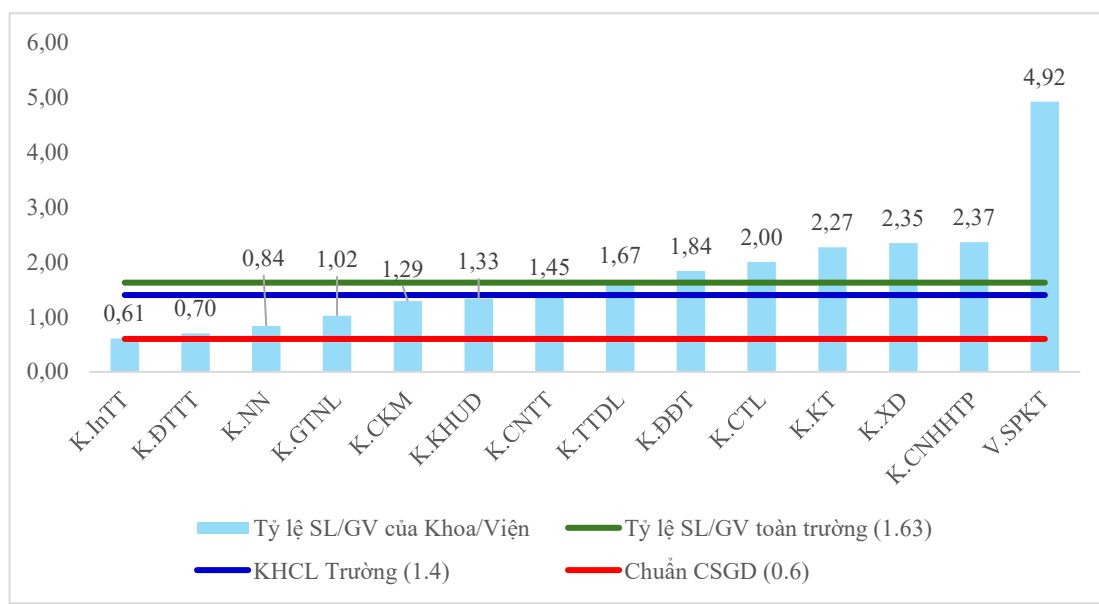
Đơn vị	Kết quả Khoa/Viện (WoS, Scopus)										Ghi chú
	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Chuẩn CSGD: 0,3;
	SL*	SL*/ GV	SL*	SL*/ GV	SL*	SL*/ GV	SL*	SL*/ GV	SL*	SL*/ GV	
V.SPKT	2	0,1	0	0,0	2,8	0,2	2	0,2	14,3	1,1	KHCL Trường: 0,58
K.ĐĐT	56,9	0,6	44	0,5	62,8	0,7	53,5	0,6	90,4	0,9	
K.KT	5	0,1	12	0,3	13,3	0,3	13	0,3	25,8	0,5	
K.CKM	50	0,7	59,5	0,7	41,2	0,4	43,9	0,5	69,5	0,8	Năm 2025: Tổng bài báo WoS, Scopus của Khoa/Viện: 500; Tỷ lệ trung bình: 0,8
K.GTNL	8	0,2	12	0,3	16,5	0,3	9	0,2	25,5	0,5	
K.CNHHTP	43,5	1,2	39,5	1,1	57,8	1,4	54,8	1,3	73,5	1,8	
K.CNTT	4	0,2	6	0,2	5,3	0,2	10	0,3	15,3	0,5	
K.XD	26	0,5	34	0,7	45,5	0,8	60,5	1,1	86	1,6	
K.CTL	4	0,3	11	0,8	11	0,6	6	0,4	7	0,4	
K.InTT	2	0,2	1	0,1	2	0,1	1	0,1	0	0,0	
K.KHUD	31	0,6	43	0,9	44,7	0,9	56,8	1,2	48,9	1,0	
K.NN	0	0,0	1	0,0	2,6	0,1	7,5	0,2	17,3	0,4	
K.TTDL	2,3	0,1	0,5	0,0	9	0,3	17	0,6	25	0,9	
K.ĐTTT	8,3	0,5	8,5	0,4	4,5	0,3	4	0,4	1,5	0,2	



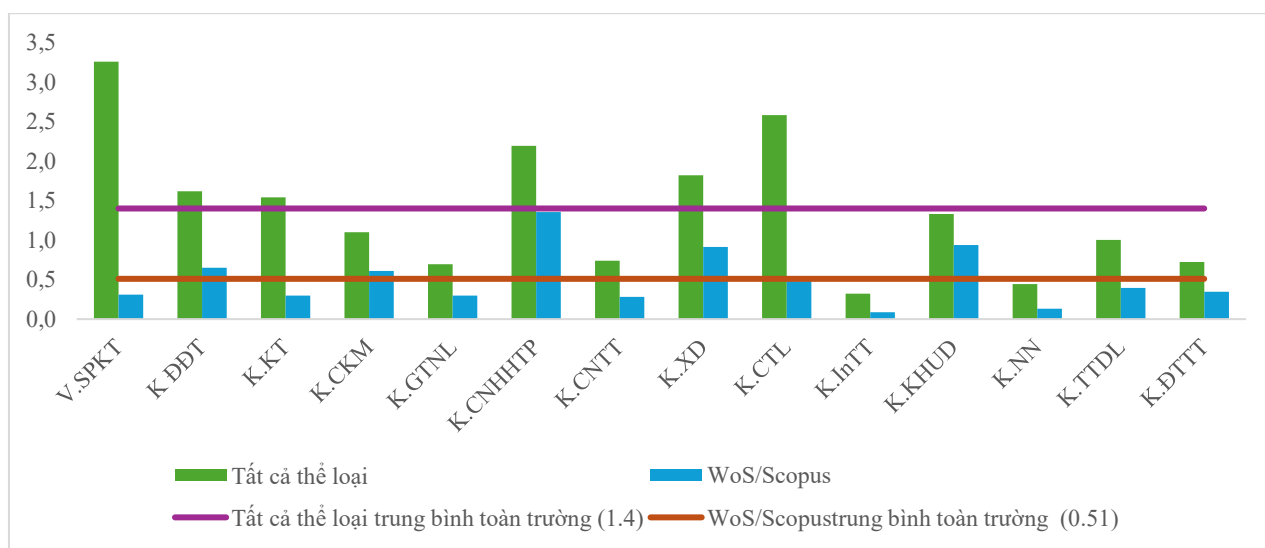
Hình 4. So sánh tỷ lệ công bố bài báo (WoS, Scopus)/GV của Khoa/Viện năm 2025

Bảng 8. Số lượng quy đổi và tỷ lệ công bố bài báo khoa học (tất cả thể loại) trên giảng viên của các Khoa/Viện giai đoạn 2020-2025

Đơn vị	Kết quả Khoa/Viện (Tất cả thể loại bài báo)										Ghi chú
	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		
	SL*	SL*/GV	SL*	SL*/GV	SL*	SL*/GV	SL*	SL*/GV	SL*	SL*/GV	Chuẩn CSGD: 0,6; KHCL Trường: 1,4 Năm 2025, tổng bài báo của tất cả thể loại thuộc Khoa/Viện: 987; Tỷ lệ trung bình: 1,6
V.SPKT	53	3,1	26	1,5	52	3,3	45	3,5	64	4,9	
K.ĐĐT	150	1,7	140	1,5	159	1,7	131	1,4	180	1,8	
K.KT	42	1,0	49	1,2	61	1,3	96	2,0	109	2,3	
K.CKM	84	1,1	98	1,1	88	0,9	92	1,0	116	1,3	
K.GTNL	38	1,0	31	0,3	34	0,7	29	0,6	51	1,0	
K.CNHHTP	69	1,9	82	2,3	103	2,5	82	2,0	97	2,4	
K.CNTT	10	0,4	26	0,9	18	0,6	29	0,3	42	1,4	
K.XD	70	1,3	83	1,6	105	1,8	114	2,0	129	2,3	
K.CTL	34	2,3	53	3,8	46	2,6	39	2,3	36	2,0	
K.InTT	3	0,3	3	0,2	3	0,2	5	0,3	11	0,6	
K.KHUD	40	0,8	69	1,4	67	1,4	79	1,7	64	1,3	
K.NN	5	0,1	13	0,3	17	0,4	23	0,5	36	0,8	
K.TTDL	8	0,3	9	0,4	30	1,0	45	1,7	45	1,7	
K.ĐTTT	16	1,0	21	0,9	9	0,6	4	0,4	7	0,7	



Hình 5. So sánh tỷ lệ công bố bài báo (tất cả thể loại)/GV của Khoa/Viện năm 2025



Hình 6. So sánh công bố bài báo khoa học trung bình của các Khoa/Viện giai đoạn 2021-2025

5. Hợp tác trong và ngoài nước

❖ Hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế (HTQT) đã chuyển biến rõ rệt trong giai đoạn 2020-2025, qua đó khẳng định uy tín và vị thế quốc tế, tiêu biểu như Bảng 9.

Bảng 9. Thống kê một số HTQT của các Khoa/Viện trong giai đoạn 2020-2025

STT	Khoa/Viện	Dự án/Chương trình/Đối tác	Hoạt động tiêu biểu
1	K.CNHHTP	6 dự án	Hợp tác với các đại học ở Bỉ (KU Leuven), Úc, Phần Lan (Hamk), Malaysia, Hàn Quốc.
2	K.XD	06 dự án	Fulbright (2023, 2025); RSEA – Đài Loan (2024); giao lưu với ĐH Kochi – Ấn Độ (2024); Công trình Xanh IFC (2022); nâng cao năng lực (Eurasia Foundation, 2023).
3	K.CKM	10 đối tác	Hợp tác với các trường đại học, doanh nghiệp của Mỹ, Đức, Nhật bản, Hàn Quốc, Đài Loan,...
4	K.ĐTTT	8 đoàn đối tác/năm	Liên kết với ĐH Sunderland, Northampton (Anh), ESSCA (Pháp), Chang Gung (Đài Loan)....
5	K.KT	10 đối tác	Hợp tác với các trường đại học ở các nước Philippines, Malaysia, Indonesia, Taiwan, Thái Lan, Singapore.
6	K.TTDL	3 hội thảo/21 đoàn trao đổi	Tham gia 03 hội thảo quốc tế về học thuật và trao đổi hợp tác hơn 21 đoàn.
7	V.SPKT	3 dự án	Dự án với ĐH Zurich (Thụy Sĩ), ĐH Uppsala (Thụy Điển) và Erasmus+.

8	K.ĐĐT	2 dự án	Trao đổi GV và SV quốc tế thường xuyên.
9	K.CNTT	2 dự án	Triển khai 01 chương trình liên kết đào tạo và tổ chức 01 hội thảo quốc tế.
10	K.GTNL	5 dự án	Có các lượt trao đổi GV/SV outbound và inbound trong năm 2024-2025.
11	K.KHUD	3 đối tác	Ký MOU với ĐH NSYSU (Đài Loan), đón đoàn giáo sư từ Hàn Quốc và Đài Loan.
12	K.InTT	2 hội thảo	Tổ chức thành công 2 hội thảo Ngành In Châu Á (2022, 2024) làm cầu nối trao đổi học thuật.

Hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên và tham gia hội nghị quốc tế được duy trì thường xuyên, góp phần nâng cao năng lực học thuật và quảng bá hình ảnh Nhà trường. Đồng thời, sinh viên đạt nhiều giải thưởng quốc tế, phản ánh hiệu quả của quá trình hội nhập và quốc tế hóa đào tạo (Bảng 10).

Bảng 10. Thống kê tình hình GV, SV trao đổi của Khoa/Viện trong giai đoạn 2020-2025

Khoa/Viện	Đối tượng	Outbound (Đi)	Inbound (Đến)
K.ĐTTT	SV	2	35
	GV	2	3
K.CNHHTP	GV	14	0
	SV	3	0
K.GTNL	GV	6	3
	SV	4	3
K.XD	GV	3	2
	SV	0	7
K.ĐĐT	GV	1	1
	SV	2	0
K.KT	GV	2	0
	SV	20	0
K.CNTT	SV	2	2
K.InTT	SV	5	0
K.CKM	GV	0	2

Bên cạnh những kết quả đạt được, một số thỏa thuận hợp tác (MoU) hiện nay chủ yếu mới tập trung vào việc thiết lập quan hệ hợp tác ban đầu; các hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên quốc tế chưa được triển khai đồng đều và thường xuyên. Trong thời gian tới, Nhà trường cần định hướng từng bước tăng cường hợp tác theo chiều sâu, chú trọng các hoạt động có tính thực chất như đặt hàng nghiên cứu, đồng hướng dẫn và phát triển các chương trình học bổng, trao đổi học thuật, qua đó phát huy tốt hơn tiềm năng hợp tác quốc tế.

❖ Quan hệ doanh nghiệp

Nhà trường đã xây dựng mạng lưới hơn 1.600 doanh nghiệp đối tác, nhiều tập đoàn lớn trong và ngoài nước; doanh nghiệp tham gia sâu vào đào tạo, thực tập, tuyển dụng và nghiên cứu, góp phần gắn kết hiệu quả giữa đào tạo và thị trường lao động. Tỷ lệ hài lòng của doanh nghiệp đối với sinh viên tốt nghiệp năm 2024 đạt 91,31%.

Hoạt động hỗ trợ việc làm đạt hiệu quả cao với hàng chục nghìn cơ hội thực tập, việc làm, hệ sinh thái CareerHub phát triển mạnh với sự tham gia của 1166 doanh nghiệp uy tín (Hình 7), nguồn lực xã hội hóa (thiết bị, học bổng, phòng thí nghiệm) được huy động đáng kể, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Tuy nhiên, một số hợp tác vẫn còn dừng ở mức đào tạo - tuyển dụng, chưa đi sâu vào nghiên cứu ứng dụng, đặt hàng dài hạn và chuyển giao công nghệ; cần tăng cường hợp tác chiều sâu và đồng phát triển chương trình đào tạo trong giai đoạn tiếp theo.



Hình 7. Hệ sinh thái CareerHub với Doanh nghiệp

Nhìn chung, công tác phát triển quan hệ doanh nghiệp được triển khai hiệu quả; mạng lưới doanh nghiệp đối tác không ngừng mở rộng và đạt kết quả tích cực tại hầu hết các Khoa/Viện, trong đó nhiều đơn vị vượt chỉ tiêu với trên 50 đối tác hợp tác. Đối với hợp tác quốc tế, các dự án quy mô lớn đã được triển khai và hoàn thành. Bên cạnh đó, hoạt động trao đổi giảng viên và sinh viên quốc tế theo cả chiều vào và chiều ra hiện đang trong giai đoạn từng bước triển khai, cần tiếp tục được quan tâm thúc đẩy trong thời gian tới nhằm đáp ứng tốt hơn kỳ vọng của Nhà trường.

6. Cơ sở vật chất

Hiện nay, Nhà trường có 03 cơ sở đào tạo, gồm 02 cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh và 01 Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai (Bình Phước cũ). Tổng diện tích đất của Nhà trường đạt 308.494,10 m², với diện tích sàn phục vụ đào tạo khoảng 187.954,87 m². Các chỉ số cơ bản về cơ sở vật chất duy trì ở mức ổn định; diện tích đất và diện tích sàn bình quân trên người

học cơ bản đáp ứng yêu cầu, khoảng 76-80% giảng viên được bố trí chỗ làm việc riêng, góp phần bảo đảm điều kiện giảng dạy và nghiên cứu.

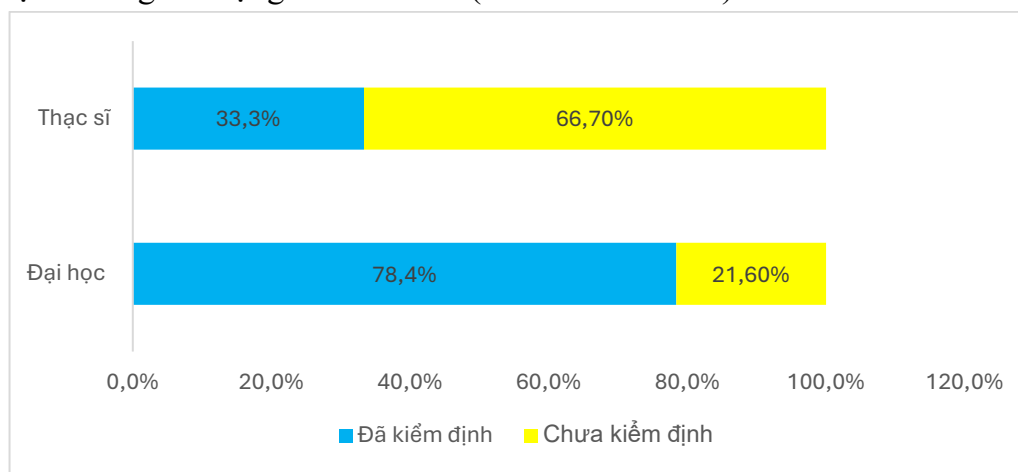
Trong giai đoạn vừa qua, Nhà trường đã tập trung nguồn lực đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất và trang thiết bị với tổng kinh phí trên 500 tỷ đồng. Nhiều công trình mới được hoàn thành và đưa vào sử dụng, tiêu biểu như Tòa nhà F1; đồng thời, hệ thống giảng đường và văn phòng các Khoa/Viện được cải tạo, nâng cấp theo hướng đồng bộ và hiệu quả. Bên cạnh đó, Nhà trường chú trọng phát triển các không gian sáng tạo và tự học cho người học, trong đó mô hình MakerSpace với các giải pháp công nghệ do sinh viên nghiên cứu, triển khai đã bước đầu phát huy hiệu quả tích cực. Bên cạnh đó, Nhà trường từng bước quan tâm đầu tư và bố trí không gian nghiên cứu cho các nhóm nghiên cứu trọng điểm, nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ mũi nhọn.

Nhà trường cũng đã huy động hiệu quả nguồn lực từ doanh nghiệp, riêng năm 2025 đạt 15,5 tỷ đồng; đồng thời đầu tư trên 14 tỷ đồng cho hạ tầng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực quản lý, điều hành và hỗ trợ hoạt động đào tạo. Hệ thống ký túc xá được vận hành theo mô hình quản lý thông minh, trong đó 100% sinh viên sử dụng các dịch vụ trực tuyến, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và trải nghiệm của người học.

Trong giai đoạn phát triển tiếp theo đến năm 2030, Nhà trường định hướng tiếp tục quy hoạch và xây dựng các tòa nhà chuyên biệt, trung tâm nghiên cứu hiện đại, song song với việc phát triển khu thể thao và hệ thống ký túc xá mới. Tổng mức đầu tư dự kiến gần 1.000 tỷ đồng, nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, hiện đại hóa cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu trong dài hạn.

7. Đảm bảo chất lượng

❖ **Công tác kiểm định CTĐT:** Cho đến nay, Nhà trường đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Cụ thể, ở trình độ đại học có **40/52 CTĐT** đã được kiểm định, trong khi ở trình độ thạc sĩ có **6/18 CTĐT** hoàn thành kiểm định. Trong năm 2026, Nhà trường tiếp tục kiểm định 10 CTĐT Thạc sĩ nâng số lượng là 16 CTĐT (Hình 8 và Hình 9).



Hình 8. Tỷ lệ % các CTĐT trình độ đại học và thạc sĩ đã được kiểm định

KẾT QUẢ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ/CHỨNG NHẬN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (TÍNH ĐẾN 12/2025)

TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC /CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO	TÊN TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH CHU KỲ 1	THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	THỜI GIAN HIỆU LỰC	TÊN TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH CHU KỲ 2	THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	THỜI GIAN HIỆU LỰC
CƠ SỞ GIÁO DỤC							
1 Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM			11/2016	03/5/2022		04/2023	06/7/2028
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO							
1 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH		03/2016	16/04/2020		04/2024	18/07/2029
2 Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH		03/2016	16/04/2020		04/2024	18/07/2029
3 Công nghệ kỹ thuật ô tô	ĐH		03/2016	16/04/2020		04/2024	18/07/2029
4 Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	ĐH		03/2016	03/04/2022		04/2024	18/07/2029
5 Công nghệ chế tạo máy	ĐH		11/2017	08/12/2022		04/2024	18/07/2029
6 Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	ĐH		11/2017	08/12/2022		08/2025	17/12/2030
7 Công nghệ kỹ thuật nhiệt	ĐH		11/2017	08/12/2022		04/2024	18/07/2029
8 Công nghệ kỹ thuật môi trường	ĐH		11/2017	08/12/2022		04/2024	18/07/2029
9 Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ĐH		12/2018	11/01/2024		04/2024	18/07/2029
10 Quản lý công nghiệp	ĐH		12/2018	11/01/2024		08/2025	17/12/2030
11 Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ĐH		12/2018	11/01/2024		08/2025	17/12/2030
12 Công nghệ kỹ thuật in	ĐH		11/2019	13/12/2024		08/2025	17/12/2030
13 Công nghệ may	ĐH		11/2019	13/12/2024		08/2025	17/12/2030
14 Công nghệ thông tin	ĐH		11/2019	13/12/2024		08/2025	17/12/2030
15 Công nghệ kỹ thuật hoá học	ĐH		11/2022	31/12/2027			
16 Kế toán	ĐH		11/2022	31/12/2027			
17 Kỹ thuật y sinh	ĐH		11/2022	31/12/2027			
18 Sư phạm Tiếng Anh	ĐH		11/2022	31/12/2027			
19 Kỹ thuật công nghiệp	ĐH		04/2024	18/07/2029			
20 Kỹ nghệ gỗ và nội thất	ĐH		04/2024	18/07/2029			
21 Robot và Trí tuệ nhân tạo	ĐH		04/2024	18/07/2029			
22 Năng lượng tái tạo	ĐH		04/2024	18/07/2029			
23 Công nghệ thực phẩm	ĐH		04/2024	18/07/2029			
24 Quản lý xây dựng	ĐH		04/2024	18/07/2029			
25 Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ĐH		04/2024	18/07/2029			
26 Kiến trúc	ĐH		04/2024	18/07/2029			
27 Công nghệ vật liệu	ĐH		04/2024	18/07/2029			
28 Ngôn ngữ Anh	ĐH		01/2025	08/05/2030			
29 Công nghệ kỹ thuật máy tính	ĐH		01/2025	08/05/2030			
30 Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ThS		01/2025	08/05/2030			
31 Kỹ thuật nhiệt	ThS		01/2025	08/05/2030			
32 Khoa học máy tính	ThS		01/2025	08/05/2030			
33 Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	ThS		01/2025	08/05/2030			
34 Công nghệ thực phẩm	ThS		01/2025	08/05/2030			
35 Quản lý kinh tế	ThS		01/2025	08/05/2030			
36 Hệ thống nhúng và IoT	ĐH		08/2025	17/12/2030			
37 Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	ĐH		08/2025	17/12/2030			
38 Quản lý và vận hành hạ tầng	ĐH		08/2025	17/12/2030			
39 Kiến trúc nội thất	ĐH		08/2025	17/12/2030			
40 Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	ĐH		08/2025	17/12/2030			
41 Thương mại điện tử	ĐH		08/2025	17/12/2030			
42 Kinh doanh quốc tế	ĐH		08/2025	17/12/2030			
43 Kỹ thuật dữ liệu	ĐH		08/2025	17/12/2030			
44 Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	ĐH		08/2025	17/12/2030			
45 Thiết kế thời trang	ĐH		08/2025	17/12/2030			
46 Thiết kế đồ họa	ĐH		08/2025	17/12/2030			

Ghi chú:

- CEA-SAIGON: Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
- CEA (VNU-HCM): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
- AUN-QA: ASEAN University Network Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)

Hình 9. Thống kê số lượng CTĐT đã kiểm định của các Khoa/Viện

❖ Công tác đảm bảo chất lượng nội bộ:

Nhà trường xây dựng và thực hiện **kế hoạch chiến lược trung và dài hạn theo chu kỳ 5 năm, đồng thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm** nhằm đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển. Các đơn vị trực thuộc xây dựng mục tiêu chất lượng gắn với các chỉ số **KPIs** và vận hành theo chu trình **PDCA**, trong đó đặc biệt chú trọng khâu kiểm tra và cải tiến. Hoạt động này được duy trì ổn định từ khi Nhà trường áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 (từ năm 2005), do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng điều phối, với tần suất **đánh giá nội bộ 2 lần/năm** (Hình 10).



Hình 10. Mô hình thiết lập MTCL và hệ thống đánh giá KPIs

Cùng với đó, Nhà trường đẩy mạnh **chuyển đổi số trong công tác đảm bảo chất lượng**, trong đó các Khoa/Viện là đơn vị trực tiếp triển khai việc quản lý hồ sơ, dữ liệu đào tạo và theo dõi mức độ thực hiện chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo. Việc số hóa đồng bộ đã góp phần nâng cao tính minh bạch, khả năng giám sát và hiệu quả quản lý ở cả cấp Trường và đơn vị.

Trong công tác đánh giá nội bộ và đối sánh, Nhà trường từng bước đổi mới phương thức đánh giá theo hướng 360 độ, trực tuyến, với sự tham gia của các Khoa/Viện trong vai trò tự đánh giá, cung cấp minh chứng và phối hợp phản hồi đa chiều. Trên cơ sở đó, các chỉ số về đào tạo, nghiên cứu khoa học, việc làm của người học và mức độ hài lòng của các bên liên quan được tổng hợp, đối sánh định kỳ giữa các Khoa/Viện và so với chuẩn chung, phục vụ công tác quản trị, cải tiến chất lượng và tham gia xếp hạng đại học. Bên cạnh đó, **cơ chế lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan** được hoàn thiện và triển khai thường xuyên tại các Khoa/Viện. Nhà trường ban hành quy định và tổ chức khảo sát hằng năm đối với viên chức, người lao động; người học; cựu người học và doanh nghiệp cho các hệ/bậc đào tạo (đại học, sau đại học, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa). Kết quả khảo sát được các Khoa/Viện phân tích, sử dụng trực tiếp làm căn cứ điều chỉnh chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học.

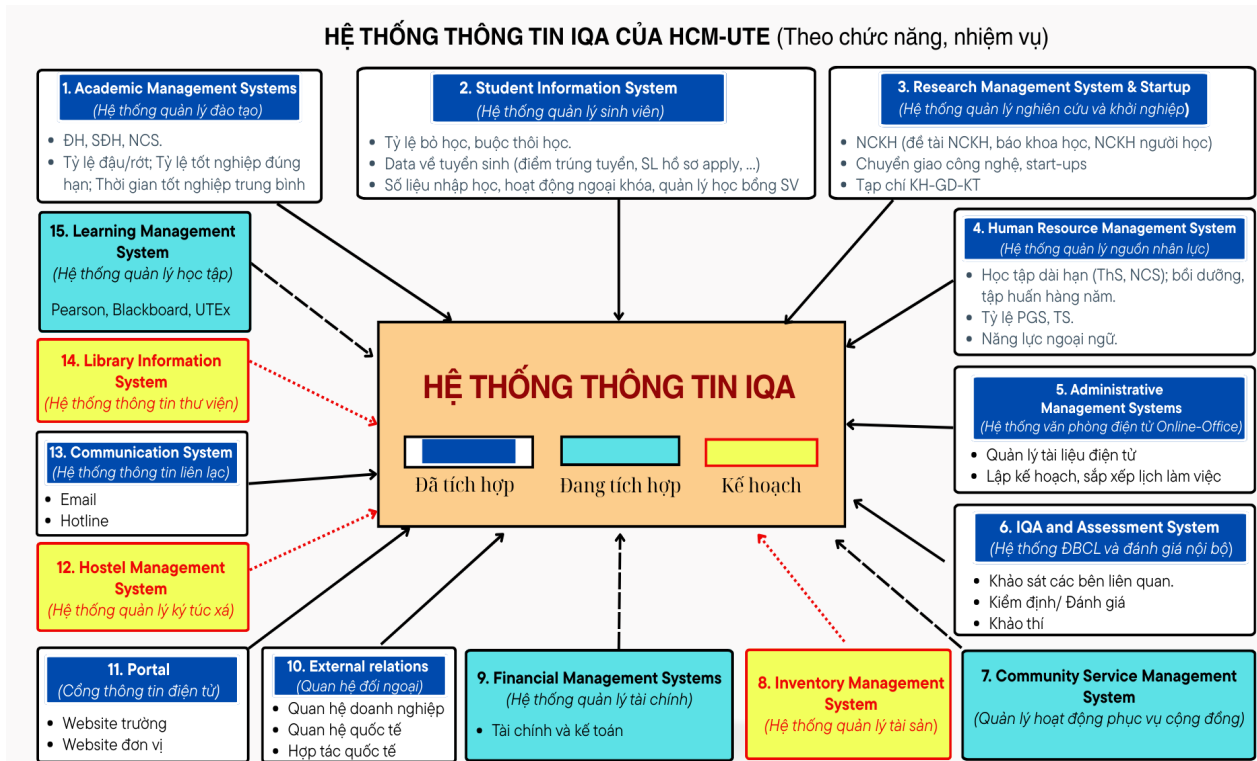
Trên nền tảng đó, Nhà trường tiếp tục củng cố **chiến lược và văn hóa chất lượng**, thông qua việc áp dụng bộ chỉ số đảm bảo chất lượng trong kế hoạch chiến lược, đồng thời gắn hoạt

động kiểm định CTĐT với quá trình rà soát, tự đánh giá và tối ưu hóa các hoạt động đào tạo, quản trị tại từng Khoa/Viện theo chu trình **PDCA**.

8. Chuyển đổi số

Giai đoạn 2020-2025, Nhà trường triển khai mạnh mẽ dạy học số, từng bước ứng dụng các công cụ hiện đại như **UTEx** và **MOOCs** vào hoạt động giảng dạy - học tập; đồng thời đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý học vụ và tư vấn quy chế trực tuyến, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo, tăng cường khả năng hỗ trợ và trải nghiệm học tập của người học.

Song song với đó, Nhà trường ưu tiên đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số, tích hợp đồng bộ các hình thức E-learning, M-learning và đào tạo trực tuyến, cùng với nhiều phần mềm quản lý được triển khai trong giai đoạn 2020-2025. Đặc biệt, hệ thống Dashboard V2 cung cấp dữ liệu trực quan, hỗ trợ hiệu quả công tác giám sát và phân tích các chỉ số đào tạo; đồng thời rút ngắn đáng kể thời gian xử lý, tổng hợp dữ liệu liên quan đến nghiên cứu khoa học, nhân sự và khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan (Hình 11).



Hình 11. Hệ thống thông tin IQA

Tuy nhiên, **hạ tầng công nghệ thông tin tại một số đơn vị chưa theo kịp yêu cầu phát triển**; đồng thời, quy mô người học tăng nhanh đã tạo áp lực nhất định lên hệ thống công nghệ và hạ tầng kỹ thuật. Vì vậy, Nhà trường cần tiếp tục ưu tiên đầu tư, nâng cấp hạ tầng mạng, đồng thời **từng bước phát triển và ứng dụng các giải pháp trí tuệ nhân tạo (AI)** nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học trong giai đoạn tới.

III. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ ĐỀ XUẤT

1. Thuận lợi

Trong giai đoạn vừa qua, các Khoa/Viện đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển đội ngũ, kiểm định CTĐT..., xuất phát từ một số thuận lợi cơ bản sau:

- Công tác chỉ đạo và quản lý được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Đảng ủy, Hội đồng Trường và Ban Giám hiệu đã phát huy tốt vai trò lãnh đạo, định hướng và giám sát, bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm. Trên cơ sở đó, Ban chủ nhiệm các Khoa/Viện chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết, phân công rõ người, rõ việc và tổ chức triển khai phù hợp với điều kiện thực tiễn của đơn vị.

- Sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng và các Khoa/Viện ngày càng chặt chẽ, góp phần nâng cao hiệu quả triển khai các nhiệm vụ chung, đặc biệt trong công tác kiểm định CTĐT, rà soát chuẩn đầu ra, khảo sát phản hồi các bên liên quan và cải tiến chất lượng liên tục.

- Cơ chế tự chủ đại học từng bước được hoàn thiện, đặc biệt trong các lĩnh vực học thuật, tài chính và nhân sự, đã tạo điều kiện để các Khoa/Viện chủ động hơn trong xây dựng kế hoạch, phân bổ nguồn lực và tổ chức triển khai các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và đảm bảo chất lượng.

- Hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ được vận hành đồng bộ giữa cấp Trường và Khoa/Viện, gắn với hệ thống quản trị chất lượng ISO; trong đó, các hoạt động tự đánh giá, đánh giá nội bộ và cải tiến chất lượng được thực hiện thường xuyên trên cơ sở minh chứng và dữ liệu, đồng thời chương trình đào tạo được rà soát theo chuẩn đầu ra, qua đó nâng cao hiệu quả quản trị và đáp ứng yêu cầu kiểm định.

- Các chính sách khuyến khích, phát huy năng lực nội tại được triển khai hiệu quả. Nhà trường có cơ chế hỗ trợ tài chính, khen thưởng kịp thời đối với các công bố khoa học, đặc biệt là công bố quốc tế (WoS/Scopus), tạo động lực cho giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên trẻ được đào tạo ở nước ngoài, có năng lực ngoại ngữ tốt, tinh thần cầu tiến và nhiệt huyết nghiên cứu ngày càng đóng vai trò nòng cốt trong các hoạt động học thuật.

- Uy tín thương hiệu và công tác truyền thông tuyển sinh tiếp tục được củng cố. Với bề dày truyền thống và uy tín lâu năm, Nhà trường duy trì được chất lượng và mức điểm đầu vào tương đối ổn định. Các Khoa/Viện đã chủ động đổi mới hình thức tư vấn tuyển sinh theo hướng linh hoạt, đa kênh (trực tuyến, mạng xã hội, phối hợp với các trường THPT), qua đó nâng cao khả năng tiếp cận và thu hút người học.

- Hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế được mở rộng. Các Khoa/Viện chủ động ký kết các thỏa thuận hợp tác (MoU), tăng cường kết nối với mạng lưới doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục đại học uy tín trong và ngoài nước, góp phần hỗ trợ thực tập, tài trợ học bổng, chuyển giao thiết bị và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Hệ thống dữ liệu đào tạo, nghiên cứu khoa học và khảo sát các bên liên quan ngày càng hoàn thiện, tạo nền tảng cho quản trị dựa trên dữ liệu và ra quyết định kịp thời ở cả cấp Trường và đơn vị.

- Điều kiện cơ sở vật chất và môi trường học thuật từng bước được cải thiện, với việc đầu tư xây dựng, nâng cấp giảng đường, phòng thí nghiệm, không gian học tập - nghiên cứu và hình thành các nhóm nghiên cứu trọng điểm, qua đó tạo môi trường thuận lợi để giảng viên và người học tham gia hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học.

2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, một số chỉ tiêu liên quan đến tuyển sinh sau đại học, đầu tư cơ sở vật chất, phát triển nguồn nhân lực của một số Khoa/Viện vẫn chưa đạt như kỳ vọng, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tác động kéo dài của đại dịch COVID-19 là yếu tố khách quan ảnh hưởng lớn đến tiến độ triển khai nhiều nhiệm vụ. Đại dịch đã làm gián đoạn các dự án đầu tư phòng thí nghiệm, trì hoãn hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên quốc tế và ảnh hưởng nhất định đến tiến độ nghiên cứu khoa học.

- Hạn chế về nguồn lực tài chính và quy trình đầu tư. Việc đầu tư các phòng thí nghiệm trọng điểm, mua sắm trang thiết bị hiện đại vẫn phụ thuộc nhiều vào ngân sách tập trung của Nhà trường; trong khi đó, các thủ tục đấu thầu, đầu tư công còn phức tạp, kéo dài thời gian triển khai.

- Khó khăn trong tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân sự chất lượng cao. Sự cạnh tranh gay gắt với thị trường lao động bên ngoài đối với nguồn nhân lực trình độ cao (tiến sĩ, chuyên gia đầu ngành) khiến công tác tuyển dụng chưa đạt chỉ tiêu về số lượng. Đồng thời, một bộ phận giảng viên chưa hoàn thành chương trình nghiên cứu sinh đúng hạn do khối lượng giảng dạy và công việc chuyên môn còn lớn.

- Rào cản về ngoại ngữ và biến động nhu cầu xã hội. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn chưa cao, chủ yếu do yêu cầu chuẩn đầu ra ngoại ngữ và khối lượng chương trình đào tạo tương đối nặng. Bên cạnh đó, nhu cầu học tập ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong nước có xu hướng giảm; cùng với các yêu cầu đầu vào, đầu ra về ngoại ngữ ngày càng khắt khe đã gây khó khăn cho công tác tuyển sinh sau đại học.

- Một số chính sách và cơ chế triển khai còn chưa đồng bộ. Các hoạt động như chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu hoặc triển khai mô hình liên kết “Nhà trường - Nhà nước - Doanh nghiệp” tại một số đơn vị vẫn gặp lúng túng do thiếu hướng dẫn chi tiết và cơ chế hỗ trợ cụ thể từ cấp trên.

3. Một số đề xuất

Để phát huy các thuận lợi và từng bước khắc phục khó khăn, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng kiến nghị và đề xuất một số giải pháp trọng tâm trong thời gian tới như sau:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện cho Nhà trường phát triển ổn định, bền vững; đồng thời tiếp tục tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục kiểm định quốc tế.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng liên ngành, liên lĩnh vực, hội nhập quốc tế và tích hợp; đồng thời đẩy mạnh dạy học theo dự án và mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp trong quá trình đào tạo.

- Tăng cường hỗ trợ học tập ngoại ngữ; qua đó nâng cao tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, đồng thời đẩy mạnh thu hút người học sau đại học thông qua các chính sách học bổng, ưu đãi học phí,...

- Thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai hiệu quả mô hình liên kết “Nhà trường - Nhà nước - Doanh nghiệp”.

- Phát triển các nhóm nghiên cứu trọng điểm, nhóm nghiên cứu mạnh liên ngành, tập trung nghiên cứu các lĩnh vực mũi nhọn; ưu tiên đầu tư phòng thí nghiệm và trang thiết bị nghiên cứu hiện đại.

- Tăng cường thu hút chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành nhằm phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên chất lượng cao; đồng thời đẩy mạnh công tác quy hoạch, bồi dưỡng đội ngũ kế cận cho các vị trí quản lý.

- Chuẩn hóa và nâng cao hiệu quả các quy trình quản trị nội bộ, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính và đầu tư công.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp hạ tầng số và phát triển các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản trị, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN 2035



ĐỊNH HƯỚNG (OBJECTIVES) → MỤC TIÊU (GOALS) → CHIẾN LƯỢC (STRATEGIES)

01 Định hướng
Trường Đại học đa lĩnh vực, đổi mới, sáng tạo

MỤC TIÊU (G1)

Phát triển các ngành nghề và mô hình đào tạo mới

- Chiến lược (S1)**
- S1.1- Xác định và tập trung phát triển các ngành/nhóm ngành đào tạo mũi nhọn của Nhà trường
 - S1.2- Phát triển các ngành đào tạo mới mang tính liên ngành, liên lĩnh vực /Tích hợp các CTĐT hiện hữu nhằm đạt hiệu quả cao trong đào tạo
 - S1.3- Mở rộng đào tạo từ xa bằng hình thức đào tạo trực tuyến

MỤC TIÊU (G2)

Tăng cường hội nhập và mở rộng quan hệ với đối tác bên ngoài

- Chiến lược (S2)**
- S2.1- Tăng cường gắn kết và mở rộng quan hệ đối tác với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp trong nước
 - S2.2- Chủ động chiến lược hợp tác quốc tế
 - S2.3- Phát triển đa dạng các CTĐT và mô hình liên kết quốc tế

MỤC TIÊU (G3)

Xây dựng danh tiếng đồng hành cùng thương hiệu của Nhà trường

- Chiến lược (S3)**
- S3.1- Tham gia xếp hạng đại học thế giới/Châu Á
 - S3.2- Chiến lược phát triển Tạp chí của Trường ĐH SPKT TPHCM
 - S3.3- Tăng cường nâng cao chất lượng đào tạo đạt chuẩn quốc tế
 - S3.4- Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh Sự phạm Kỹ thuật trong cộng đồng

Định hướng 02
Trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học xuất sắc

MỤC TIÊU (G4)

Tác động và đóng góp tích cực cho xã hội

- Chiến lược (S4)**
- S4.1- Nghiên cứu và sáng tạo để chuyển giao công nghệ và PVCTĐ
 - S4.2- NCKH đóng góp tri thức cho nhân loại

MỤC TIÊU (G5)

Khai thác hiệu quả và bền vững các nguồn lực để phát triển Nhà trường

- Chiến lược (S5)**
- S5.1- Phát huy nguồn lực con người
 - S5.2- Nâng tầm cơ sở hạ tầng và CSVC
 - S5.3- Xây dựng nguồn lực tài chính bền vững
 - S5.4- Chuyển đổi số để hướng đến Smart University
 - S5.5- Định hướng theo đuổi một số chỉ số SDGs

Định hướng 03
Phát triển bền vững

MỤC TIÊU (G6)

SPKT đồng hành cùng sự thành công của người học

- Chiến lược (S6)**
- S6.1- Người học & cựu người học - niềm tự hào của Trường ĐH SPKT TPHCM
 - S6.2- Xây dựng cộng đồng CSV năng động, gắn kết và đồng hành cùng sự phát triển của Nhà trường

V. KẾT LUẬN CHUNG

Giai đoạn 2020-2025, trong bối cảnh giáo dục đại học có nhiều biến động mạnh mẽ, đặc biệt là yêu cầu đẩy mạnh tự chủ đại học theo các Nghị quyết, Quyết định của Đảng và Nhà nước, tác động sâu rộng của đại dịch COVID-19 và quá trình tái cấu trúc hệ thống giáo dục đại học, Nhà trường và các Khoa/Viện đã nghiêm túc triển khai KHCL với tinh thần chủ động, linh hoạt. Thực tiễn triển khai cho thấy nhiều mục tiêu, chỉ tiêu đã được hoàn thành và vượt kế hoạch; một số chỉ tiêu đạt ở mức nhất định, một số chưa đạt, phản ánh đúng sự khác biệt về điều kiện, năng lực và mức độ phát triển giữa các Khoa/Viện. Nhìn chung, các kết quả đạt được đã góp phần quan trọng củng cố nền tảng cho giai đoạn phát triển tiếp theo của Nhà trường.

Quy mô và chất lượng đào tạo từng bước được nâng cao; công tác bảo đảm chất lượng có chuyển biến rõ nét, thể hiện qua việc nhiều chương trình đào tạo được kiểm định và đạt chuẩn trong nước và khu vực. Đội ngũ giảng viên có trình độ cao tiếp tục được quan tâm phát triển; hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp và chuyển giao công nghệ có bước tiến nhất định; tuy nhiên, mức độ và hiệu quả triển khai còn chưa đồng đều giữa các Khoa/Viện.

Bên cạnh những kết quả tích cực, vẫn còn một số hạn chế cần được nhìn nhận thẳng thắn. Một số mục tiêu, chỉ tiêu của KHCL giai đoạn 2020-2025 chưa đạt hoặc chỉ đạt ở mức độ nhất định; quy mô đào tạo sau đại học hiện còn thấp so với tổng quy mô người học của Nhà trường; tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn ở một số ngành còn thấp; nguồn lực cho đầu tư chiều sâu, đặc biệt cho nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ còn hạn chế. Đồng thời, trong bối cảnh mới, một số chỉ tiêu của KHCL giai đoạn này không còn hoàn toàn phù hợp với yêu cầu phát triển thực tiễn, đòi hỏi phải được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp.

Hiện nay, Nhà trường đã chính thức đổi tên thành Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh và được quy hoạch là trường trọng điểm quốc gia về công nghệ kỹ thuật. Trên cơ sở đó, trong giai đoạn 2026-2030, Nhà trường xác định định hướng phát triển theo hướng bền vững, có trọng tâm, trọng điểm và phân hóa theo thế mạnh của từng Khoa/Viện; tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn với ứng dụng, chuyển giao công nghệ và nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và xã hội; đổi mới chương trình đào tạo theo hướng liên ngành, liên lĩnh vực, hội nhập quốc tế và tích hợp; đồng thời tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong quản trị, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

PGS.TS. Đỗ Thành Trung



HCM-UTE

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
01 Võ Văn Ngân
Phường Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh
www.hcmute.edu.vn